TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **54**/2023/HNGĐ-ST
Ngày 18-4-2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Minh Út

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Hữu Hiệp

Ông Lưu Xuân Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Như Ý là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Ngày 18 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 410/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thái T, sinh năm 1990 (có mặt)

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn N, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Cùng cư trú: Ấp 7, xã A, huyện M, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là chị Lê Thái T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thái T và anh Lê Văn N tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2007, không có đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong sinh hoạt hằng ngày dẫn đến thường xuyên cãi nhau. Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị T và anh N có 02 người con chung tên Lê Phương Nh (nữ), sinh ngày 28-4-2010 và Lê Nhất Th (nam), sinh ngày 23-11-2017, hiện nay đang sống chung với anh N. Khi ly hôn, chị T yêu cầu nuôi dưỡng Nhất Th và đồng ý giao Phương Nh cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng. Chị T không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị T và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản ghi nguyện vọng của con chung ngày 27-02-2023 thể hiện: Hiện nay con chung là Lê Phương Nh đang sống chung với anh N. Trường hợp chị T và anh N ly hôn thì cháu Nh có nguyện vọng được sống chung với anh N.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn đúng theo quy định pháp luật, nhưng anh Lê Văn N không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Lê Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên xem như từ bỏ quyền của mình tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thái T và anh Lê Văn N tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2007. Tuy chị T và anh N xác lập quan hệ hôn nhân trên tinh thần tự nguyện nhưng trong quá trình chung sống, đến thời điểm yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn không có đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh N không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Tại văn bản ngày 27-02-2023, cháu Lê Phương Nh có nguyện vọng sống chung với anh N và tại phiên tòa, chị T yêu cầu nuôi dưỡng cháu Lê Nhất Th, đồng ý giao Phương Nh cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay, anh N không có văn bản thể hiện ý kiến về quyền nuôi con. Xét điều kiện hiện nay chị T vẫn đảm bảo nuôi dưỡng cháu Nhất Th và sự tự nguyện giao Phương Nh cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của con chung. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của con chung khi ly hôn, cần giao cháu Nhất Th cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giao Phương Nh cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng. Chị T và anh N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị T không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T tự thỏa thuận với anh N về tài sản chung; chị T xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của chị T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28, khoản 4 Điều 147 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 14, Điều 53, Điều 81 và Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Lê Thái T và anh Lê Văn N là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Lê Phương Nh (nữ), sinh ngày 28-4-2010 cho anh Lê Văn N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao con chung tên Lê Nhất Th (nam), sinh ngày 23-11-2017 cho chị Lê Thái T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị Lê Thái T và anh Lê Văn N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị Lê Thái T và anh Lê Văn N tự thỏa thuận.

4. Về nợ chung: Chị Lê Thái T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Án phí sơ thẩm: Chị Lê Thái T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ngày 20 tháng 12 năm 2022, chị Lê Thái T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai số 0010882 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, được chuyển thu.

Chị Lê Thái T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Lê Văn N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Dương Minh Út